

Số: **08/2010/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý thức ăn chăn nuôi

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN BẢN
Số:..... <i>116</i>
Ngày... <i>5</i> ...tháng... <i>2</i> ...năm... <i>2010</i>
Kính chuyển:.....

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 12 tháng 7 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi ngày 24 tháng 3 năm 2004;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về sản xuất, kinh doanh; xuất khẩu, nhập khẩu; khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi; quản lý nhà nước; kiểm tra, thanh tra và các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động liên quan đến thức ăn chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thức ăn chăn nuôi* là những sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến, bảo quản, bao gồm: nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hay thức ăn đơn, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, phụ gia thức ăn chăn nuôi, premix, hoạt chất và chất mang.

a) *Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi* hay *thức ăn đơn* là thức ăn dùng để cung cấp một hoặc nhiều chất dinh dưỡng trong khẩu phần ăn cho vật nuôi;

b) *Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh* là hỗn hợp của nhiều nguyên liệu thức ăn được phối chế theo công thức nhằm đảm bảo có đủ các chất dinh dưỡng để duy trì đời sống và khả năng sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm bất kỳ loại thức ăn nào khác ngoài nước uống;

c) *Thức ăn đậm đặc* là hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có hàm lượng các chất dinh dưỡng cao hơn nhu cầu vật nuôi và dùng để pha trộn với các nguyên liệu khác tạo thành thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh;

d) *Thức ăn bổ sung* là nguyên liệu đơn hay hỗn hợp của nhiều nguyên liệu cho thêm vào khẩu phần ăn để cân đối các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể vật nuôi;

đ) *Phụ gia thức ăn chăn nuôi* là chất có hoặc không có giá trị dinh dưỡng được bổ sung vào thức ăn chăn nuôi trong quá trình chế biến, xử lý nhằm duy trì hoặc cải thiện đặc tính nào đó của thức ăn chăn nuôi;

e) *Premix* là loại thức ăn bổ sung gồm hỗn hợp của một hay nhiều hoạt chất cùng với chất mang;

g) *Hoạt chất* là chất vi dinh dưỡng hoặc chất kích thích sinh trưởng, kích thích sinh sản hoặc chất có chức năng sinh học khác được đưa vào cơ thể vật nuôi bằng thức ăn hay nước uống;

h) *Chất mang* là chất vật nuôi ăn được dùng để trộn với hoạt chất trong premix nhưng không ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi.

2. *Vật nuôi* là các loại gia súc, gia cầm, ong, tằm, động vật thủy sản được con người nuôi giữ.

3. *Sản xuất thức ăn chăn nuôi* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động sản xuất, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển thức ăn chăn nuôi.

4. *Kinh doanh thức ăn chăn nuôi* là các hoạt động buôn bán các loại thức ăn chăn nuôi.

5. *Gia công thức ăn chăn nuôi* là quá trình thực hiện một hoặc toàn bộ các công đoạn sản xuất thức ăn chăn nuôi để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt hàng.

6. *Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi* là tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích thương mại.

7. *Thức ăn chăn nuôi mới* là thức ăn lần đầu tiên được nhập khẩu hoặc được phát hiện và sản xuất tại Việt Nam có chứa hoạt chất chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam.

8. *Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thức ăn chăn nuôi* là các điều kiện và biện pháp cần thiết để bảo đảm thức ăn chăn nuôi không gây hại cho sức khoẻ của vật nuôi, con người sử dụng sản phẩm vật nuôi và môi trường.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về thức ăn chăn nuôi

1. Đầu tư nghiên cứu, đào tạo, khuyến công, khuyến nông và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về dinh dưỡng, chế biến thức ăn chăn nuôi.

2. Quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; khuyến khích khai thác và chế biến các loại thức ăn bổ sung từ nguồn nguyên liệu trong nước nhằm giảm tỷ lệ nhập khẩu.

3. Hỗ trợ nâng cao năng lực các phòng phân tích phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chất lượng thức ăn chăn nuôi; hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thức ăn chăn nuôi.

4. Hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch để sơ chế và bảo quản nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước.

5. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp được vay vốn ngân hàng để đầu tư thiết bị phòng phân tích kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi và mặt bằng để xây dựng hệ thống kho cảng chuyên dùng phục vụ xuất, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

1. Sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi không có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc có trong Danh mục cấm sản xuất và lưu hành ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, tiếp thị thức ăn chăn nuôi không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Kinh doanh, quảng cáo thức ăn chăn nuôi chưa công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặc chưa được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

4. Thông tin, quảng cáo sai sự thật về chất lượng, nguồn gốc và xuất xứ của thức ăn chăn nuôi.

5. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

SẢN XUẤT, KINH DOANH THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 6. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy đăng ký kinh doanh về sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Có nhà xưởng, trang thiết bị, quy trình công nghệ để sản xuất thức ăn chăn nuôi bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Có phòng phân tích kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi hoặc thuê phân tích kiểm nghiệm tại cơ sở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

4. Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường; có các điều kiện đảm bảo về an toàn lao động, an toàn vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về môi trường.

5. Có nhân viên kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên về chuyên ngành liên quan, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi.

Điều 7. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy đăng ký kinh doanh mặt hàng thức ăn chăn nuôi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Có cửa hàng, biển hiệu, địa chỉ kinh doanh rõ ràng.

3. Có công cụ, thiết bị, phương tiện để chứa đựng, lưu giữ hoặc vận chuyển phù hợp với từng loại sản phẩm hàng hoá thức ăn chăn nuôi; có nơi bày bán hàng hoá bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặc công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.
2. Ghi và lưu nhật ký quá trình sản xuất ít nhất là 03 năm.
3. Kiểm nghiệm, lưu kết quả kiểm nghiệm và lưu mẫu nguyên liệu, sản phẩm xuất xưởng; bảo quản các mẫu lưu 01 năm kể từ khi hết hạn sử dụng sản phẩm.
4. Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hoá, bao bì hoặc tài liệu kèm theo đúng quy định của pháp luật.
5. Thu hồi, xử lý hàng hoá thức ăn chăn nuôi không đảm bảo chất lượng và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi.
6. Chấp hành sự kiểm tra về điều kiện sản xuất và chất lượng hàng hoá theo quy định của pháp luật.
7. Báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về các hoạt động liên quan đến thức ăn chăn nuôi.

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh thức ăn chăn nuôi

1. Kiểm tra nguồn gốc hàng hóa, nhãn hàng hóa hoặc dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu liên quan đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.
2. Áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nhằm duy trì chất lượng hàng hoá thức ăn chăn nuôi.
3. Chấp hành sự kiểm tra về điều kiện kinh doanh và chất lượng hàng hoá thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.
4. Niêm yết giá và chấp hành sự kiểm tra về giá thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.
5. Xử lý, thu hồi thức ăn chăn nuôi không đảm bảo chất lượng hoặc tiêu huỷ đối với thức ăn chăn nuôi gây hại cho vật nuôi, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Chương III XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 10. Xuất khẩu thức ăn chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu thức ăn chăn nuôi phải tự xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý để bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất và đáp ứng theo yêu cầu của nước nhập khẩu và pháp luật Việt Nam.

Điều 11. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép nhập khẩu các loại thức ăn chăn nuôi có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi không có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Nhập khẩu để khảo nghiệm phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thực hiện việc khảo nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này;

b) Nhập khẩu để kiểm nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích tái xuất theo hợp đồng đã đăng ký với nước ngoài hoặc giới thiệu tại các hội chợ triển lãm phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chấp hành sự kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi phải chịu trách nhiệm về chất lượng và ghi nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm thu hồi, xử lý hàng hoá thức ăn chăn nuôi không đảm bảo chất lượng và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi.

4. Trình tự, thủ tục nhập khẩu thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV

KHẢO NGHIỆM VÀ CÔNG NHẬN THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 12. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi phải khảo nghiệm là các loại thức ăn mới. Nội dung, trình tự và thủ tục khảo nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

2. Thức ăn chăn nuôi mới không phải khảo nghiệm nếu là kết quả của các công trình nghiên cứu được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là tiến bộ kỹ thuật.

3. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi phải có đủ điều kiện sau:

a) Đã đăng ký hoạt động khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Có địa điểm phù hợp và đảm bảo vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với việc khảo nghiệm từng loại thức ăn;

d) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành chăn nuôi, chăn nuôi thú y, nuôi trồng thủy sản tương ứng.

Điều 13. Công nhận thức ăn chăn nuôi mới

1. Thức ăn chăn nuôi mới chỉ được công nhận khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Có kết quả khảo nghiệm của cơ sở thực hiện khảo nghiệm;

b) Được Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập đánh giá kết quả khảo nghiệm và đề nghị công nhận;

c) Có quyết định công nhận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận thức ăn chăn nuôi mới và bổ sung vào Danh mục thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 14. Nội dung quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sản xuất và sử dụng thức ăn chăn nuôi.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn, quy chuẩn, cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển thức ăn chăn nuôi.

3. Khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi mới.

4. Thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu về thức ăn chăn nuôi.

5. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào các hoạt động trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

6. Đầu tư, phát triển hệ thống khảo nghiệm, kiểm nghiệm đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi.

7. Đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tạo nguồn nhân lực phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi.

8. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm về sản xuất, quản lý và sử dụng thức ăn chăn nuôi.

9. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định của nhà nước, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các tranh chấp về thức ăn chăn nuôi.

10. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chính sách phát triển và sử dụng thức ăn chăn nuôi trên phạm vi toàn quốc;

b) Soạn thảo, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi;

c) Tổ chức khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi mới;

d) Thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu về thức ăn chăn nuôi;

đ) Xây dựng kế hoạch và tổ chức chỉ đạo kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm trong việc sản xuất, sử dụng thức ăn chăn nuôi;

e) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi;

g) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi;

h) Quản lý sản xuất, xuất, nhập khẩu và kinh doanh thức ăn chăn nuôi;

i) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nhà nước về thức ăn chăn nuôi.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch phát triển và sử dụng thức ăn chăn nuôi tại địa phương;

b) Chỉ đạo hướng dẫn sử dụng thức ăn chăn nuôi có hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường;

c) Ban hành các chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh của thức ăn chăn nuôi. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh thức ăn chăn nuôi của địa phương;

d) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng thức ăn chăn nuôi cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng;

đ) Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

Điều 16. Nguồn kinh phí cho hoạt động quản lý về thức ăn chăn nuôi

1. Ngân sách nhà nước các cấp.
2. Phí và lệ phí trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

Chương VI

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 17. Kiểm tra nhà nước về thức ăn chăn nuôi

1. Nội dung kiểm tra:

a) Việc thực hiện các quy định về điều kiện đối với cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi nêu tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định này;

b) Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy;

c) Việc thực hiện các biện pháp quản lý về chất lượng thức ăn chăn nuôi;

d) Việc thực hiện và kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn, thể hiện dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu đi kèm sản phẩm;

đ) Lấy mẫu thức ăn chăn nuôi để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Thực hiện kiểm tra:

a) Việc kiểm tra thường xuyên phải được thông báo bằng văn bản, mỗi năm không quá 02 lần hoặc kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm;

b) Việc lấy mẫu kiểm tra chất lượng thức ăn chỉ có giá trị pháp lý khi người lấy mẫu có chứng chỉ về lấy mẫu thức ăn chăn nuôi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp. Sau khi lấy mẫu phải lập biên bản và lưu lại mẫu có niêm phong tại cơ sở cho mỗi loại sản phẩm;

c) Việc phân tích kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi chỉ thực hiện tại các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định.

Điều 18. Thanh tra về thức ăn chăn nuôi

1. Thanh tra thức ăn chăn nuôi là thanh tra chuyên ngành.
2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về thanh tra.
3. Nội dung thanh tra về chất lượng thức ăn chăn nuôi là thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng thức ăn chăn nuôi, kiến nghị áp dụng theo thẩm quyền các biện pháp phòng ngừa và chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng thức ăn chăn nuôi.

Điều 19. Nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành về thức ăn chăn nuôi

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch, công tác thanh tra về thức ăn chăn nuôi trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.
2. Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra về thức ăn chăn nuôi cho thanh tra viên chuyên ngành.
3. Tiếp nhận đơn, thư khiếu nại tố cáo, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.
4. Thanh tra, kết luận việc thực hiện các quy định của pháp luật về thức ăn chăn nuôi.
5. Xử phạt vi phạm hành chính về thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.
6. Báo cáo, kiến nghị với Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức thanh tra cấp trên về kết quả thanh tra và biện pháp ngăn chặn xử lý sau thanh tra.
7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền hạn của thanh tra chuyên ngành về thức ăn chăn nuôi

1. Tổ chức thanh tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh, sử dụng thức ăn chăn nuôi.
2. Yêu cầu cá nhân, tổ chức liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho công tác thanh tra.
3. Tạm đình chỉ sản xuất, kinh doanh và sử dụng thức ăn chăn nuôi khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật.
4. Áp dụng các biện pháp xử phạt theo các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
5. Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi bao gồm:

a) Không công bố tiêu chuẩn chất lượng;

b) Thức ăn chăn nuôi mới không qua khảo nghiệm trước khi đưa vào kinh doanh, sử dụng;

c) Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi giả; không đúng tiêu chuẩn đã công bố; không đảm bảo chất lượng hoặc đã hết thời hạn sử dụng;

d) Vi phạm các quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý, kiểm nghiệm, kiểm định và khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

a) Hoạt động kiểm nghiệm, kiểm định, khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi không có giấy phép;

b) Cản trở các hoạt động hợp pháp kiểm nghiệm, kiểm định, khảo nghiệm, quản lý, sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi;

c) Từ chối công nhận thức ăn chăn nuôi mới khi đã có đủ điều kiện;

d) Kiểm nghiệm, kiểm định, khảo nghiệm sai sự thật;

đ) Vi phạm các nghĩa vụ khác trong hoạt động quản lý, kiểm nghiệm, kiểm định, khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.

3. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này thì tùy theo mức độ, tính chất vi phạm mà bị xử lý bằng các hình thức được quy định theo pháp luật hiện hành.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2010 và thay thế Nghị định số 15/CP ngày 19 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.

Điều 23. Hướng dẫn thi hành

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn các điều, khoản được quy định trong Nghị định này.

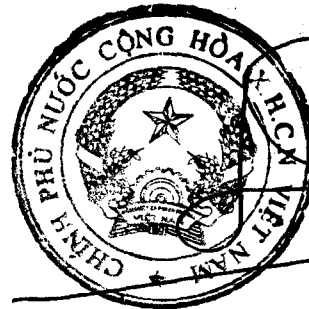
Điều 24. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). 200

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng